

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

				Đơn vị tính: VND
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,613,491,451	89,519,359,160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,137,894,751	20,061,870,307
Tiền	111		24,137,894,751	20,061,870,307
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	21,293,248,054	40,013,048,470
1. Phải thu khách hàng	131		16,684,208,957	13,291,223,530
2. Trả trước cho người bán	132		5,753,150,268	24,797,849,162
3. Các khoản phải thu khác	135		2,493,640,218	5,508,013,392
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,637,751,389)	(3,584,037,614)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	23,663,698,800	24,404,041,699
Hàng tồn kho	141		23,663,698,800	24,404,041,699
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,518,649,846	5,040,398,684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	445,138,819	644,847,894
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		977,705,187	557,748,108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		736,812,976	914,085,551
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	4,358,992,864	2,923,717,131
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99,301,991,837	78,290,958,856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
II. Tài sản cố định	220		94,262,304,971	74,387,052,928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	79,972,852,930	51,988,472,783
Nguyên giá	222		138,339,974,581	104,593,494,985
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,367,121,651)	(52,605,022,202)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,748,182,886	1,900,370,683
Nguyên giá	228		3,990,030,423	3,990,030,423
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,241,847,537)	(2,089,659,740)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	12,541,269,155	20,498,209,462
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,174,038,434	1,098,090,588
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	1,174,038,434	1,098,090,588
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,865,648,432	2,805,815,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3,586,880,814	2,592,255,252
2. Tài sản dài hạn khác	268		278,767,618	213,560,088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178,915,483,288	167,810,318,016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		76,425,009,618	93,392,274,841
I. Nợ ngắn hạn	310		53,165,027,258	49,305,396,213
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	12,225,896,635	15,794,767,928
2. Phải trả người bán	312	V.13	10,892,578,071	12,441,075,825
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	4,220,125,498	5,294,925,407
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	837,697,891	398,816,164
5. Phải trả người lao động	315		7,055,479,840	7,013,498,154
6. Chi phí phải trả	316		17,000,000	111,406,000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	17,916,249,323	8,250,906,735
II. Nợ dài hạn	330		23,259,982,360	44,086,878,628
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	23,076,507,149	43,717,918,783
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		183,475,211	368,959,845
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102,490,473,670	74,418,043,175
I. Vốn chủ sở hữu	410		93,420,098,564	66,336,660,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	69,830,180,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,415,630,720	13,910,464,220
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2,425,234,557)	(2,425,234,557)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,036,529,919	6,386,034,132
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,145,185,901	827,870,245
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,417,806,581	6,281,926,594
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,294,730,534	998,930,128
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,294,730,534	998,930,128
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		7,775,644,572	7,082,452,413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	500		178,915,483,288	167,810,318,016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		1,052,863,586	1,052,863,586
2. Ngoại tệ các loại:			
- Dollar Mỹ (USD)		168,663.95	89,435.87

Thành phố Đà Lạt, ngày 15 tháng 07 năm 2009.

LƯƠNG HÙNG MINH
Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ MỸ DUNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		66,458,145,736	73,994,292,032
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	10	VI.1	66,458,145,736	73,994,292,032
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48,166,227,179	45,165,383,010
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,291,918,557	28,828,909,022
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	311,888,902	4,283,434,475
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	3,107,044,718	1,359,010,366
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,986,412,465	1,359,010,366
8 Chi phí bán hàng	24		4,810,826,779	4,184,620,048
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,308,256,251	9,505,856,757
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,377,679,711	18,062,856,326
11 Thu nhập khác	31		282,832,980	220,087,311
12 Chi phí khác	32		36,194,973	5,166,276,811
13 Lợi nhuận khác	40		246,638,007	(4,946,189,500)
14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanl	40		107,447,846	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,731,765,564	13,116,666,826
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		514,486,094	1,548,550,738
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,217,279,470	11,568,116,088
Trong đó				
- Thuộc về chủ sở hữu Công ty mẹ			2,451,310,195	9,117,798,676
- Thuộc về cổ đông thiểu số			765,969,275	2,450,317,412
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		531.72	2,288

Thành phố Đà Lạt, ngày 15 tháng 07 năm 2009.

LƯƠNG HÙNG MINH
Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ MỸ DUNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17B Phường Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3,731,765,564	13,116,666,826
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,914,287,246	4,008,897,511
- Các khoản dự phòng	03		(86,796,649)	1,602,180,014
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54,730,300)	-
- Chi phí lãi vay	06		2,986,412,465	1,359,010,366
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		12,490,938,326	20,117,597,101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,375,308,547)	(36,202,477,574)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,388,216,576	(7,625,117,776)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22,782,190,931	30,296,813,013
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,512,843,151)	864,164,698
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,986,412,465)	(1,359,010,366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(317,783,810)	(1,180,278,949)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			15,669,172,271
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(62,748,000)	(5,288,247,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,406,249,860	15,292,614,782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(25,789,539,289)	(24,875,137,028)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,000,000,000)	(3,000,000,000)
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		54,730,300	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,734,808,989)	(27,875,137,028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		29,979,746,500	
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23,643,574,897	29,613,872,473
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44,800,233,824)	(20,804,797,325)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(418,504,000)	(1,918,504,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,404,583,573	6,890,571,148
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4,076,024,444	(5,691,951,098)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20,061,870,307	8,264,023,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		24,137,894,751	6,824,946,163
			0	

Thành phố Đà Lạt, ngày 15 tháng 07 năm 2009.

LƯƠNG HÙNG MINH
Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ MỸ DUNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN
Người lập biểu